

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty : Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)  
Trụ sở chính : 131 Trần Hưng Đạo, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
Điện thoại : (84.710) 3 735 677 - (84.710) 3 735 678  
Fax : (84.710) 3 735 666/ (84.780) 3 827 798  
Người thực hiện công bố thông tin: Phan Quốc Phương  
Địa chỉ : Số 151 - Ấp 1 - Tắc Vân - Tp. Cà Mau - Tỉnh Cà Mau.  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0917.673747  
Fax : (84.710) 3 735 666/ (84.780) 3 827 798  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

PVC-Mekong (MCK: PXC) công bố thông tin kèm theo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;

Các thông tin được công bố đính kèm tại [www.pvcmekong.vn](http://www.pvcmekong.vn). Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2016  
TQU. GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Quốc Phương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 = 110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>		<b>311.144.757.003</b>	<b>314.300.581.274</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.634.233.002</b>	<b>7.496.805.590</b>
1. Tiền	111	V.01	5.104.092.746	4.453.805.590
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	530.140.256	3.043.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.052.710.880</b>	<b>56.966.765.231</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55.704.495.072	33.802.624.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.853.031.353	8.090.277.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	32.532.098.991	35.611.594.914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(23.244.298.808)	(23.745.115.599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	3.207.384.272	3.207.384.272
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>234.144.472.929</b>	<b>248.777.588.988</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	268.447.838.175	283.080.954.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149	V.07	(34.303.365.246)	(34.303.365.246)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>313.340.192</b>	<b>1.059.421.465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	313.340.192	321.672.949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	737.748.516
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>18.357.429.075</b>	<b>23.464.868.753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.167.673.896</b>	<b>17.581.254.950</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12.048.090.542	17.436.821.600
- Nguyên giá	222		32.897.539.504	43.596.688.467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.849.448.962)	(26.159.866.867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	119.583.354	144.433.350
- Nguyên giá	228		374.860.800	374.860.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(255.277.446)	(230.427.450)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>112.629.237</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	112.629.237
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5.400.000.000	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>789.755.179</b>	<b>370.984.566</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	789.755.179	370.984.566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>329.502.186.078</b>	<b>337.765.450.027</b>
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>329.254.813.184</b>	<b>334.323.055.159</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>329.254.813.184</b>	<b>284.323.055.159</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	99.012.094.970	86.553.894.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.649.939.502	17.966.605.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	19.742.640.881	18.969.716.235
4. Phải trả người lao động	314		1.272.754.841	646.590.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	14.494.664.959	19.438.727.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	415.260.609	306.169.699
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	65.172.110.104	15.521.613.168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	124.495.347.318	124.919.738.665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>50.306.169.699</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	50.000.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

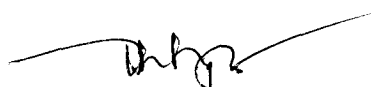
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>247.372.894</b>	<b>3.442.394.868</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>247.372.894</b>	<b>3.442.394.868</b>
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.689.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6.126.552.489	6.126.552.489
5. Cổ phiếu quỹ ( * )	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8.147.302.725	8.147.302.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(294.715.482.320)	(291.520.460.346)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = A+B)</b>	<b>440</b>	<b>x</b>	<b>329.502.186.078</b>	<b>337.765.450.027</b>

LẬP BIỂU



Vũ Đức Tiến

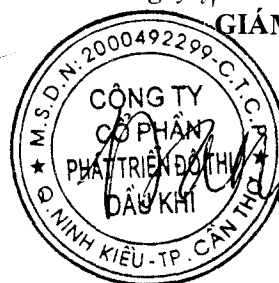
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Quốc Phương

Ngày 11 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC




Trần Quốc Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý 4 năm 2015

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	74.968.958.873	43.640.165.858	175.616.028.290	119.657.880.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		74.968.958.873	43.640.165.858	175.616.028.290	119.657.880.948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	71.138.261.844	47.656.873.473	167.197.567.992	123.701.239.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.830.697.029	(4.016.707.615)	8.418.460.298	(4.043.358.384)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.312.639	22.594.736	40.463.750	64.466.972
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	157.227.000	4.368.733.029	540.775.653	14.724.295.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		157.227.000	3.546.709.056	540.775.653	12.376.333.087
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2.563.691.371	1.797.018.005	9.842.060.008	10.139.081.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.112.091.297	(10.159.863.913)	(1.923.911.613)	(28.842.268.925)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.002.936.363	1.363.446.066	2.730.105.705	9.297.597.106
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.344.667.432	1.221.446.134	4.001.215.635	8.616.385.747
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		658.268.931	141.999.932	(1.271.109.930)	681.211.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.770.360.228	(10.017.863.981)	(3.195.021.543)	(28.161.057.566)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	585	431	49.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.770.360.228	(10.017.864.566)	(3.195.021.974)	(28.161.107.257)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

*(Signature)*

Vũ Đức Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

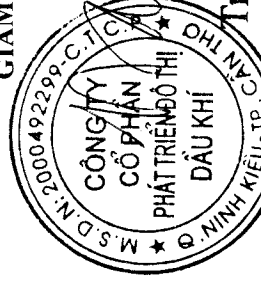
*(Signature)*

Phan Quốc Phương

Trang 1/1

Ngày 5/ tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC



*(Signature)*

Trần Quốc Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2015

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.195.021.543)	(28.161.057.566)
2. Điều chỉnh các khoản khác		6.327.160.353	10.543.383.395
Khấu hao tài sản cố định	02	5.285.567.909	5.679.921.911
Các khoản dự phòng	03	500.816.791	(3.851.632.138)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(3.519.869.187)
Chi phí lãi vay	06	540.775.653	12.234.962.809
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.132.138.810	(17.617.674.171)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.789.619.664)	2.137.739.372
Tăng hàng tồn kho	10	14.633.116.059	18.621.423.679
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.544.988.369	(6.251.500.553)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	8.332.757	532.500.270
Tiền lãi vay đã trả	13	(391.528.919)	(6.005.176.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(49.691)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.124.247.071
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.165.128.861)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.862.572.588)</b>	<b>(8.623.619.401)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.151.533.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.466.972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>7.215.999.972</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, m/lại CP của DN đã p/ hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.500.000.000	37.310.939.415
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.500.000.000)	(29.286.865.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>8.024.073.738</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.862.572.588)</b>	<b>6.616.454.309</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.496.805.590</b>	<b>880.351.281</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.634.233.002</b>	<b>7.496.805.590</b>

LẬP BIỂU

*Vũ Đức Tiến*

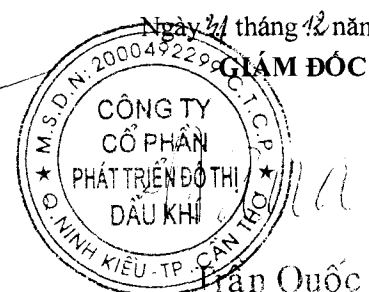
Vũ Đức Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Quốc Huy*

Trần Quốc Huy

Ngày 21 tháng 12 năm 2015



Trần Quốc Huy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Quý 4 năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 12 số 2000492299 ngày 23/5/2013.

Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PVFCCo: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn lập hồ sơ thiết kế quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thi gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;

- Tư vấn đầu tư xây dựng, bao gồm: Khảo sát đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công - lập dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình; Thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình, thẩm tra dự toán quy hoạch xây dựng và dự toán chi phí các công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng; Tư vấn đấu thầu; Giám sát khảo sát, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; Kiểm định chất lượng công trình; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tư vấn về định giá giá xây dựng công trình, lập định mức, đơn giá xây dựng công trình; Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị - nông thôn và dầu khí, bao gồm cả hợp đồng EPC và chia khóa trao tay;
- Tư vấn xây dựng đơn giá định mức chuyên ngành xây dựng dầu khí;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, gồm: Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, các khu nhà ở, cao ốc văn phòng, khu thương mại, khu công nghiệp và kinh doanh du lịch;
- Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh cảng sông, cảng biển;

- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, bao gồm cả kinh doanh sản phẩm dầu khí, hóa dầu, phân bón hóa chất. Tàng trữ và vận chuyển xăng, dầu, khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Chế tạo, lắp đặt và sản xuất kinh doanh thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp. Lắp đặt các hệ thống đường ống dẫn khí, đường dây tải điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí, điện, điện tử, thương mại và dịch vụ tổng hợp;
- Môi giới thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ quảng cáo, dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng;
- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực hoạt động của công ty.

- Kinh doanh bê tông trong sẵn (bê tông tươi). Kinh doanh vận tải vật tư, hàng hoá, hành khách bằng đường bộ và đường thủy. Cho thuê máy móc, thiết bị chuyên dùng (cơ giới, xe máy);
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện; quảng cáo và nghiên cứu thị trường. Khai thác và quản lý dịch vụ văn phòng; dịch vụ bán lẻ. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hàng bảo trì thang máy, sửa chữa duy tu bảo dưỡng công trình, quản lý khu vực công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ khác;

- Dịch vụ vệ sinh môi trường: Thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn; vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị; quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, bóng đá mini, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên; sân bãi; bơi thuyền, công viên nước; cầu cá giải trí;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Giáo dục mầm non.
- Khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ;
- Xây dựng điểm tọa độ, độ cao địa chính; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình các tỷ lệ; Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ; Thành lập bản đồ chuyên đề;
- Khảo sát, đo đạc công trình;
- Đo đạc các thông số môi trường: thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cà Mau cấp ngày 23/5/2013 cấp lần 12 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Trong những tháng đầu năm 2015, PVC-Mekong có rất ít công trình thi công xây dựng, việc thi công trong những tháng đầu năm chủ yếu là các công trình đã ký kết hợp đồng từ các năm trước chuyển sang năm 2015 và có giá trị còn lại rất ít. Bên cạnh đó, mặc dù PVC-Mekong đã cố gắng nỗ lực tìm kiếm các nguồn việc, nhưng đa số là những nguồn việc có giá trị nhỏ, vì vậy không đủ để bù đắp những khoản chi phí hoạt động của công ty. Từ đó, dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh quý I/2015 của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con: không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 06;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 08;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 12;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13;

7. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính*

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1- **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính sẽ tuân thủ đúng với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong kỳ, Công ty áp dụng lập Báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam.

2 - **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất thực tế để chiết khấu dòng tiền.

4 - **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và

- Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc xác định các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

*Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5 - **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng đầu tư là Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

6 - **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng;

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7 - **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn dang dở được xác định theo chi phí thực tế tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

*- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;*

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

*- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm)



Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 4
Tài sản cố định hữu hình khác	4

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hoa mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

**9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

**10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

**11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuê cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi...), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuê hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo nguyên tắc.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả.

**13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

**14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

Việc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện theo từng hợp đồng và theo thời gian nêu trong hợp đồng.

**18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

Ghi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch liên quan đến trái phiếu chuyển đổi.

**19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định dựa trên tổng doanh thu - tổng chi phí trong kỳ kế toán.

**20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá vốn từng công trình} = (\text{Doanh thu từng công trình đã ghi nhận trong kỳ} / \text{Sản lượng của công trình đã thực hiện trong kỳ}) \times \text{Tổng chi phí phát sinh từng công trình}$$

$$\text{Sản lượng của công trình đã thực hiện trong kỳ} = \text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng phát sinh trong kỳ}$$

Trong kỳ, PVC-Mekong cũng vận dụng tính giá thành theo kế hoạch phê duyệt chi phí công trình, tạm trích giá vốn theo tỷ lệ giao khoản hợp đồng nội bộ đối với các công trình có chi phí giao khoản cố định.

- Thu nhập khác.

**21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cơ sở ghi nhận của các khoản giảm trừ doanh thu phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam

**22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Bảo đảm theo nguyên tắc kế toán phù hợp với doanh thu.

Bảo đảm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản giảm giá vốn hàng bán thường ít phát sinh.

**23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận đầy đủ trong kỳ (kể cả các chi phí trích trước).

**24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Trong kỳ, các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh được ghi nhận đầy đủ. Không có phát sinh chi phí bán hàng.

**25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác bảo đảm cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	(Đvt: VND)	
	Cuối quý	Đầu năm
<b>01 - Tiền</b>		
- Tiền mặt	123.211.996	223.401.428
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.980.880.750	4.230.404.162
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>5.104.092.746</b>	<b>4.453.805.590</b>

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>						
a) - Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<b>Cộng</b>						

- Lý do thay đổi các khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

**Cộng**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) - Ngắn hạn	530.140.256	530.140.256	3.043.000.000	3.043.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	530.140.256	530.140.256	3.043.000.000	3.043.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) - Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>530.140.256</b>	<b>530.140.256</b>	<b>3.043.000.000</b>	<b>3.043.000.000</b>

	Cuối quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-	5.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của PVC-3C trong kỳ kế toán. Khoản đầu tư này theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30/12/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam PVC. Do tình hình kinh tế khó khăn, Công ty đã có văn bản đề nghị PVC xem xét cho PVC-Mekong không góp vốn vào PVC-3C nhưng vẫn đang chờ PVC xem xét, quyết định.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

**03 - Phải thu của khách hàng**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.704.495.072	-	33.802.624.187	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	40.701.823.090	-	20.541.805.916	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	591.197.590	-	4.015.367.294	-
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	14.020.016.402	-	1.889.888.017	-
+ Công ty CP Xây lắp đường ống bê tông chứa Dầu khí	180.462.054	-	6.104.650.646	-
+ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.010.621.232	-	2.552.584.307	-
- Ban điều hành dự án Ban phía Nam	11.023.856.604	-	-	-
- Ban QLDA thành phố Cà Mau	2.212.027.000	-	2.247.727.000	-
+ Công ty TNHH Toyo Việt Nam (đổi tên thành Công ty TNHH TTCL Việt Nam)	5.988.150.718	-	3.731.588.652	-
+ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.675.491.490	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.002.671.932	-	13.260.818.271	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>Cộng</b>	<b>55.704.495.072</b>	<b>-</b>	<b>33.802.624.187</b>	<b>-</b>

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04 - Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	32.532.098.991	21.995.283.257	35.611.594.914	2.063.073.715
- Phải thu về Cổ phần hóa				
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	5.366.639.281	-	5.381.329.943	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	32.000.000	-
- Tam ứng	1.385.233.453	-	4.391.421.768	-

- Các khoản chi hộ	25.780.226.257	21.995.283.257	25.806.843.203	19.952.024.542
- Phải thu khác				
- Trả trước người lao động				

b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>32.532.098.991</b>	<b>21.995.283.257</b>	<b>35.611.594.914</b>	<b>2.063.073.715</b>

**05 - Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết)**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		3.207.384.272		3.207.384.272
<b>Cộng</b>		<b>3.207.384.272</b>		<b>3.207.384.272</b>

**06 - Nợ xấu**

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (10% trên tổng nợ)	23.244.298.808	15.032.159.407	-	23.745.115.599	15.532.976.198	-
+ Đội xây dựng số 5	11.720.070.141	11.720.070.141	Trên 1 năm	11.720.070.141	11.720.070.141	Trên 1 năm
+ Đội xây dựng số 9	3.294.314.757		Trên 1 năm	3.294.314.757		Trên 1 năm
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (chi vượt)	4.917.824.644		Trên 1 năm	4.917.824.644		Trên 1 năm
+ Các đối tượng khác	3.312.089.266	3.312.089.266	Trên 1 năm	3.812.906.057	3.812.906.057	Trên 1 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>	<b>23.244.298.808</b>	<b>15.032.159.407</b>	<b>-</b>	<b>23.745.115.599</b>	<b>15.532.976.198</b>	<b>-</b>

**07 - Hàng tồn kho**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.300.893.263		2.300.893.263	
- Nguyên liệu, vật liệu	452.021.545		630.395.925	
- Công cụ, dụng cụ	10.712.984.623		25.158.354.962	
- Chi phí SX, KD dở dang	158.258.858		167.630.198	
- Thành phẩm	37.075.064.464		254.823.679.886	34.303.365.246
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
	217.748.615.422	34.303.365.246	283.080.954.234	34.303.365.246
	<b>268.447.838.175</b>	<b>34.303.365.246</b>	<b>283.080.954.234</b>	<b>34.303.365.246</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất Không có				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Hiện tại, Công ty đang thế chấp tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower để thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Dương chi nhánh Cà Mau. Giá trị tòa nhà Bạc Liêu đến cuối kỳ này là: 217.748.615.422 đồng.				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Không có				

**08 - Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

**09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Mua sắm				
- XDCB				
+ Xây dựng Trạm trộn bê tông tại ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình				112.629.237
+ Khu hậu cần Khí Điện Đạm Cà Mau				63.998.528
- Sửa chữa				48.630.709
<b>Cộng</b>				<b>112.629.237</b>

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	....	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	16.667.966.349	11.771.254.541	13.744.582.440		1.412.885.137	-	43.596.688.467
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XDCB h/thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đ/tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		4.777.641.169	5.921.507.794				10.699.148.963
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý	16.667.966.349	6.993.613.372	7.823.074.646		1.412.885.137	-	32.897.539.504
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.571.280.099	8.694.464.019	11.582.283.602		1.311.839.147		26.159.866.867
- Khấu hao trong năm	952.468.560	831.244.960	972.702.550		96.575.758		2.852.991.828
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		5.242.444.297	2.920.965.436				8.163.409.733
- Giảm khác							-

Số dư cuối quý	5.523.748.659	4.283.264.682	9.634.020.716	-	1.408.414.905	-	20.849.448.962
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>							
- Tại ngày đầu năm	12.096.686.250	3.076.790.522	2.162.298.838	-	101.045.990	-	17.436.821.600
- Tại ngày cuối quý	11.144.217.690	2.710.348.690	(1.810.946.070)	-	4.470.232	-	12.048.090.542

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.224.804.477 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: - đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

#### 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	...	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Số dư đầu năm	101.250.000					273.610.800		374.860.800
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	101.250.000					273.610.800		374.860.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm						230.427.450		230.427.450
- Khấu hao trong năm						24.849.996		24.849.996
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						255.277.446		255.277.446
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>								
- Tại ngày đầu năm	101.250.000					43.183.350		144.433.350
- Tại ngày cuối quý	101.250.000					18.333.354		119.583.354

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

#### 11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Chi chú
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

#### 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối quý	Đầu năm
<b>13- Chi phí trả trước</b>	<b>313.340.192</b>	<b>321.672.949</b>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.513.981	37.708.923
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	205.917.114	260.589.937
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	82.909.097	23.374.089
b) Dài hạn	<b>789.755.179</b>	<b>370.984.566</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.252.944	54.079.952
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	58.595.326	78.268.250
- Lợi thế thương mại (kinh doanh)		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>707.906.909</b>	<b>238.636.364</b>
	<b>1.103.095.371</b>	<b>692.657.515</b>
	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-

- 14- Tài sản khác**
- a) Ngắn hạn (chi tiết)
- b) Dài hạn (chi tiết)
- Cộng**

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn
- Cộng**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	124.495.347.318		1.625.000.000	2.049.391.347	124.919.738.665	
b) Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	<b>124.495.347.318</b>	<b>-</b>	<b>1.625.000.000</b>	<b>2.049.391.347</b>	<b>124.919.738.665</b>	<b>-</b>

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Cộng**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	119.539.630.318		10.133.353.130	
- Nợ thuê tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>119.539.630.318</b>	<b>-</b>	<b>10.133.353.130</b>	<b>-</b>

- Lý do chưa thanh toán:

Do tình hình SXKD tại đơn vị hiện tại rất khó khăn, việc thanh toán nợ vay phụ thuộc vào việc chuyển đổi thành công dự án Bạc Liêu Tower. Dòng tiền mặt thu về từ các công trình chi phục vụ cho việc thi công và bù đắp các chi phí quản lý tại đơn vị.

**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

Công ty có số dư vay vốn chủ yếu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương CN Cà Mau (OceanBank Cà Mau). Hiện tại, tổng dư nợ vay: 119.539.630.318 tỷ đồng. Trong đó:

- + Dư nợ đến hạn ngày 06/5/2015 là: 119.539.630.318 đồng;
- + Dư nợ đến hạn đến quý IV: 119.539.630.318 đồng;

Hiện tại, Công ty đang tiến hành đàm phán với OceanBank về việc giảm/miễn lãi vay đã phát sinh và tin tưởng rằng việc không trích trước chi phí lãi vay là phù hợp.

**16 - Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng:
- + Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:
- + Công ty Phát triển và Kinh doanh Nhà Tp Cần Thơ:
- + Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư:
- + Công ty Cổ phần Nhà thép Tiền chế ATAD:
- + Công ty TNHH Thang máy Á Châu:
- + Công ty TNHH Mạnh Quang:
- + Công ty TNHH TM - SX - XD Mai Lam:
- + Công ty TNHH Xây dựng Hồng Huệ:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
99.012.094.970	99.012.094.970	86.553.894.209	86.553.894.209	
51.718.542.249	51.718.542.249	45.236.925.887	45.236.925.887	
6.993.959.814	6.993.959.814	10.518.148.406	10.518.148.406	
11.303.250.000	11.303.250.000	11.303.250.000	11.303.250.000	
2.089.660.963	2.089.660.963	2.024.144.545	2.024.144.545	
3.994.427.274	3.994.427.274	150.000.000	150.000.000	
2.011.077.316	2.011.077.316	2.061.077.316	2.061.077.316	
2.814.454.846	2.814.454.846	-	-	
2.537.850.167	2.537.850.167	-	-	
5.931.190.099	5.931.190.099	-	-	

+ DNTN Thanh Sang:	3.227.583.990	3.227.583.990	2.801.197.561	2.801.197.561
+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	3.962.677.118	3.962.677.118	3.962.677.118	3.962.677.118
+ Phan Hùng Dũng:	2.755.022.787	2.755.022.787	7.070.091.633	7.070.091.633
+ Phùng Đăng Tuấn Anh:	4.097.387.875	4.097.387.875	5.346.339.308	5.346.339.308
- Phải trả các đối tượng khác	47.293.552.721	47.293.552.721	41.316.968.322	41.316.968.322
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>99.012.094.970</b>	<b>99.012.094.970</b>	<b>86.553.894.209</b>	<b>86.553.894.209</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn (thời hạn trên 1 năm)	24.284.031.477	24.284.031.477	27.808.220.069	27.808.220.069
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:	6.993.959.814	6.993.959.814	10.518.148.406	10.518.148.406
- Công ty Phát triển và Kinh doanh Nhà Tp Cần Thơ:	11.303.250.000	11.303.250.000	11.303.250.000	11.303.250.000
- Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư:	2.024.144.545	2.024.144.545	2.024.144.545	2.024.144.545
- Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	3.962.677.118	3.962.677.118	3.962.677.118	3.962.677.118
- Các đối tượng khác	40.907.050.722	40.907.050.722	34.264.710.850	34.264.710.850
<b>Cộng</b>	<b>65.191.082.199</b>	<b>65.191.082.199</b>	<b>62.072.930.919</b>	<b>62.072.930.919</b>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

## 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	18.231.967.719	19.974.505.745	18.463.832.583	19.742.640.881
- Thuế giá trị gia tăng	10.768.595.147	19.356.299.292	18.391.461.972	11.733.432.467
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.896.082	2.444.666	2	875.340.746
- Thuế thu nhập cá nhân	1.010.012.226	25.383.090	28.095.759	1.007.299.557
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác	114.251.072	590.378.697	44.274.850	660.354.919
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.466.213.192			5.466.213.192
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		9.411.765.367	9.411.765.367	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>18.231.967.719</b>	<b>29.386.271.112</b>	<b>27.875.597.950</b>	<b>19.742.640.881</b>

## 18- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14.494.664.959	19.438.727.426
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	14.494.664.959	19.438.727.426
- Chi phí phải trả khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết)		
<b>Cộng</b>	<b>14.494.664.959</b>	<b>19.438.727.426</b>

## 19- Các khoản phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	
- Kinh phí công đoàn	540.344.828	621.767.841
- Bảo hiểm xã hội	776.161.187	870.313.527
- Bảo hiểm y tế	111.124.332	118.316.789
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.957.694	51.253.036
- Phải trả về Cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	429.013.952	433.445.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Phải thu ngắn hạn khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.246.377.974	13.426.516.975
<b>Cộng</b>	<b>65.172.110.104</b>	<b>15.521.613.168</b>

## b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	Cuối quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		50.000.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>Cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>

## 20 - Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	415.260.609	306.169.699
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>415.260.609</b>	<b>306.169.699</b>

## b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết)

## 21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- a) Trái phiếu phát hành  
 - Loại phát hành theo mệnh giá;  
 - Loại phát hành có chiết khấu;  
 - Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

- b) Thuyết minh cho tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

**21.2 Trái phiếu chuyển đổi:**

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho chủ đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23 - Dự phòng phải trả**

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

Cuối quý      Đầu năm

Cuối quý      Đầu năm

Cuối quý      Đầu năm

Cuối quý      Đầu năm

**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25 - Vốn chủ sở hữu**

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	280.689.000.000			6.126.552.489			(255.212.050.364)	31.603.502.125
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước							28.161.107.257	28.161.107.257
Giảm khác								-

Số dư đầu năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(283.373.157.621)	3.442.394.868
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm nay								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay							3.195.021.974	3.195.021.974
Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	-	(286.568.179.595)	247.372.894

- b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

	Cuối quý	Đầu năm
	270.702.000.000	270.702.000.000
	9.987.000.000	9.987.000.000
	<b>280.689.000.000</b>	<b>280.689.000.000</b>

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
    - + Vốn góp đầu năm
    - + Vốn góp tăng trong năm
    - + Vốn góp giảm trong năm
    - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**Cuối quý**      **Đầu năm**

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
    - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:
    - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi

**Cuối quý**      **Đầu năm**

\* Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**Cuối quý**      **Đầu năm**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**Cuối quý**      **Đầu năm**

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...)

**Cộng**

27 - Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**Cộng**

**Cuối quý**      **Đầu năm**

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**Cộng**

**Cuối quý**      **Đầu năm**

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a)- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
  - TSCĐ thuê ngoài
  - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 đến 5 năm
  - Trên 5 năm

**Cuối quý**      **Đầu năm**

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán lẻ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d)- Kim khí quý, đá quý: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e)- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- a) Doanh thu:
- Doanh thu bán các thành phẩm
  - + Xây lắp

	Quý này	Lũy kế
	72.806.863.209	169.731.378.071
	71.870.617.746	162.102.235.068



+ Cấu kiện thành phẩm xây lắp		936.245.463	7.629.143.003
- Tư vấn đầu tư Xây dựng			
+ Chuyên nhượng BĐS			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.829.130.400	5.391.786.796
- Doanh thu khác		332.965.264	492.863.423
<b>Cộng</b>		<b>74.968.958.873</b>	<b>175.616.028.290</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>Cộng</b>			
<b>3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
- Doanh thu bán các thành phẩm			
+ Xây lắp		68.874.592.242	153.993.200.468
+ Cấu kiện thành phẩm xây lắp			
+ Tư vấn đầu tư Xây dựng		980.845.423	7.994.620.671
+ Chuyên nhượng BĐS			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.282.824.179	5.209.746.853
- Doanh thu khác			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>Cộng</b>		<b>71.138.261.844</b>	<b>167.197.567.992</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.312.639	40.463.750
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Cộng</b>		<b>2.312.639</b>	<b>40.463.750</b>
<b>5- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
- Lãi tiền vay		157.227.000	540.775.653
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>Cộng</b>		<b>157.227.000</b>	<b>540.775.653</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.963.636.363	1.503.579.241
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		10.000.000	29.021.848
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		29.300.000	1.197.504.616
<b>Cộng</b>		<b>2.002.936.363</b>	<b>2.730.105.705</b>
<b>7- Chi phí khác</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.093.844.200	1.171.505.855
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản khác		250.823.232	2.829.709.780
<b>Cộng</b>		<b>1.344.667.432</b>	<b>4.001.215.635</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<b>2.563.691.371</b>	<b>9.842.060.008</b>
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên		994.242.614	4.529.952.407
- Chi phí khấu hao		223.851.759	965.237.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)		389.084.509	1.074.533.472
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		360.310.403	1.426.799.233
- Công tác phí tàu xe		265.701.843	1.047.179.579
- Dự phòng phải thu			(500.816.791)
- Các khoản chi phí QLDN khác		330.500.243	1.299.174.257
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Quý này</b>	<b>Lũy kế</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		37.774.451.948	85.953.821.329
- Chi phí nhân công		10.419.037.999	27.333.262.634
- Chi phí máy thi công		5.665.800.727	24.286.296.058
- Chi phí sản xuất chung		3.303.656.944	10.510.682.877
<b>Cộng</b>		<b>57.162.947.618</b>	<b>148.084.062.898</b>

**Ghi chú:** Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yêu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yêu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + TK 622 - Chi phí nguyên nhân công trực tiếp
- + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- + TK 641 - Chi phí bán hàng
- + TK 642 - Chi phí QLDN

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yêu tố được căn cứ số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + TK 156 - Hàng hóa
- + TK632 - Giá vốn hàng bán
- + TK 641 - Chi phí bán hàng
- + TK 642 - Chi phí QLDN

- DN có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu tố

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này

Lũy kế

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ lãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý này

Lũy kế

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

**3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2).

5 - Thông tin so sánh

6 - Thông tin về hoạt động liên tục

7 - Những thông tin khác (3)

LẬP BIỂU

Vũ Đức Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Quốc Phương

Ngày 17 tháng 12 năm 2015  
GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Huy